

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.003.609.323.513	1.023.140.020.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.737.375.575	135.548.882.234
1. Tiền	111		23.737.375.575	63.048.882.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	274.212.393.300	274.112.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.211.000.000	274.111.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.788.800.468	372.127.916.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		327.001.819.112	319.406.083.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.380.043.691	57.615.319.272
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.290.111.913	585.608.788
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9.585.764.760	8.214.722.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(10.468.939.008)	(13.693.818.614)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	313.895.159.692	231.119.057.042
1. Hàng tồn kho	141		313.895.159.692	231.119.057.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.975.594.478	10.231.771.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	12.096.950.658	6.417.269.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.846.203.771	3.814.502.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	32.440.049	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.070.461.794	411.119.933.526
I. Tài sản cố định	220		248.503.825.936	235.764.715.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	195.985.613.954	182.482.309.032
- Nguyên giá	222		425.028.677.157	388.916.546.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.043.063.203)	(206.434.237.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	52.518.211.982	53.282.406.113
- Nguyên giá	228		56.435.922.200	56.427.377.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.917.710.218)	(3.144.971.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.397.514.028	31.104.990.452
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	21.397.514.028	31.104.990.452
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135.535.945.827	132.061.539.733
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	119.027.393.920	115.552.987.826
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.633.176.003	12.188.688.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	14.633.176.003	12.188.688.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.423.679.785.307	1.434.259.954.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.488.265.027	661.230.683.709
I. Nợ ngắn hạn	310		530.703.922.016	612.156.084.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	218.748.158.881	249.650.094.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.897.041.882	6.551.342.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17.034.249.653	23.567.266.012
4. Phải trả người lao động	314		59.938.299.359	70.359.021.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.225.644.240	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.886.029.810	114.865.053.043
6. Vay ngắn hạn	320	V.16	123.021.878.951	74.721.502.117
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	70.952.619.240	72.441.805.699
II. Nợ dài hạn	330		44.784.343.011	49.074.599.169
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	44.784.343.011	49.074.599.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		848.191.520.282	773.029.270.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	818.506.645.656	742.684.012.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.944.812.218	41.944.812.218
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(66.449.995)	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.916.841.432	156.027.758.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.027.758.506	125.990.185.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		75.889.082.763	30.037.573.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.20	29.684.874.626	30.345.257.650
1. Nguồn kinh phí	431		22.697.589.260	22.676.735.834
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.987.285.366	7.668.521.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.423.679.785.307	1.434.259.954.083

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc




Lê Thị Diệu Loan

Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Quá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

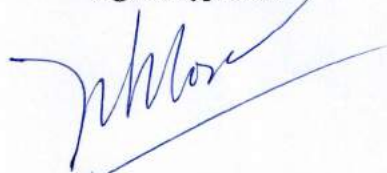
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.845.001.775	310.122.341.890	677.618.136.305	663.452.954.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.845.040.500	6.329.578.189	27.980.693.169	12.186.673.599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.23	306.999.961.275	303.792.763.701	649.637.443.136	651.266.280.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	190.945.600.374	179.976.755.791	407.476.854.137	384.710.637.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.054.360.901	123.816.007.910	242.160.588.999	266.555.643.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5.150.188.965	6.601.608.404	10.385.483.064	7.253.940.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2.586.674.464	2.554.526.314	5.123.153.825	4.541.115.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.475.135.843	1.322.597.493	2.911.130.785	2.602.143.983
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết			860.323.723		3.540.856.090	
9. Chi phí bán hàng	25		58.359.323.202	56.420.769.534	115.458.319.544	140.015.551.154
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.238.426.287	24.514.197.256	41.836.552.031	43.849.633.164
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		41.880.449.636	46.928.123.210	93.668.902.753	85.403.283.579
12. Thu nhập khác	31		136.478.113	32.331.605	143.166.314	32.516.460
13. Chi phí khác	32		7.332.860	40.234	7.333.253	384.182
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.27	129.145.253	32.291.371	135.833.061	32.132.278
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.009.594.889	46.857.616.151	93.804.735.814	85.435.415.857
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	8.081.883.800	9.371.523.229	17.915.653.051	17.066.523.486
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.927.711.089	37.486.092.922	75.889.082.763	68.368.892.371
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		33.927.711.089	37.486.092.922	75.889.082.763	68.368.892.371
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Quát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		707.806.916.684	643.307.147.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(618.064.023.541)	(508.048.126.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.756.736.670)	(77.255.076.477)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.340.894.003)	(346.688.537)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.889.506.357)	(29.250.007.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.027.347.649	58.945.173.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(235.769.541.200)	(147.489.492.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(198.986.437.438)	(60.137.070.719)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.611.000.000)	(179.400.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		292.111.000.000	135.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.604.472.018	4.766.960.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.104.472.018	(39.633.039.730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(379.949.351)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		238.326.230.130	64.346.720.298
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.876.167.531)	(95.761.677.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.070.113.248	(31.414.957.416)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(111.811.852.172)	(131.185.067.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.539.722.505	210.691.770.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		23.727.870.333	79.506.703.050

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Quá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho việc tăng vốn điều lệ do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế

- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

❖ Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu

❖ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

❖ Các chi nhánh của Công ty:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
2	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
3	Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
5	Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
6	Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
7	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
8	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
9	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
10	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
11	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
12	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
13	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
14	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
15	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
16	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh - Phường Đông Hương - Tp Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
18	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn - Phường Bắc Sơn - Quận Kiến An – Thành phố Hải Phòng
19	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương – Đường Nguyễn Trãi - Phường Minh Phương – Việt Trì – Phú Thọ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22,700.00 VND/USD; 25,848.00 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài

chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	936.396.037	986.809.868
Tiền gửi ngân hàng	22.526.361.751	62.062.072.366
Tiền đang chuyển	274.617.787	
Các khoản tương đương tiền		72.500.000.000
Cộng	<u>23.737.375.575</u>	<u>135.548.882.234</u>

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	274.211.000.000	274.111.000.000
Cộng	<u>274.212.393.300</u>	<u>274.112.393.300</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.417.996.018	1.222.952.186
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.426.274	120.141.878
Lãi dự thu	3.700.264.060	4.024.402.476
Các khoản phải thu khác	1.331.078.408	2.847.226.358
Cộng	<u>9.585.764.760</u>	<u>8.214.722.898</u>

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2017	13.693.818.614
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.224.879.606)
Số dư tại 30/06/2017	<u>10.468.939.008</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	22.601.396.368	9.378.131.212
Nguyên liệu, vật liệu	129.245.226.193	102.393.581.842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.783.249.371	12.130.527.257
Thành phẩm	109.205.997.033	79.319.439.684
Hàng hoá	37.059.290.727	27.897.377.047
Cộng	<u>313.895.159.692</u>	<u>231.119.057.042</u>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.096.950.658	6.417.269.413
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.634.370.068	3.731.978.762
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.462.580.590	2.685.290.651
b. Dài hạn	14.633.176.003	12.188.688.196
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.416.007.545	1.379.840.456
Chi phí tiền thuê đất	10.576.421.904	8.494.041.124
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.640.746.554	2.314.806.616
Cộng	<u>26.730.126.661</u>	<u>18.605.957.609</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22.967.379	
Thuế xuất, nhập khẩu	6.176.192	
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.478	
Cộng	32.440.049	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	134.795.742.630	217.757.032.575	28.298.619.291	8.065.152.016	388.916.546.512
Mua trong kỳ		16.865.923.053	3.155.090.801	776.227.671	20.797.241.525
Xây dựng cơ bản hoàn thành	15.451.905.295				15.451.905.295
Thanh lý, nhượng bán		(137.016.175)			(137.016.175)
Tại ngày 30/06/2017	<u>150.247.647.925</u>	<u>234.485.939.453</u>	<u>31.453.710.092</u>	<u>8.841.379.687</u>	<u>425.028.677.157</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	48.832.883.683	140.124.825.637	13.025.854.420	4.450.673.740	206.434.237.480
Khấu hao trong kỳ	4.277.468.913	15.785.439.544	1.958.081.962	724.851.479	22.745.841.898
Thanh lý, nhượng bán		(137.016.175)			(137.016.175)
Tại ngày 30/06/2017	<u>53.110.352.596</u>	<u>155.773.249.006</u>	<u>14.983.936.382</u>	<u>5.175.525.219</u>	<u>229.043.063.203</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	<u>85.962.858.947</u>	<u>77.632.206.938</u>	<u>15.272.764.871</u>	<u>3.614.478.276</u>	<u>182.482.309.032</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>97.137.295.329</u>	<u>78.712.690.447</u>	<u>16.469.773.710</u>	<u>3.665.854.468</u>	<u>195.985.613.954</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	45.077.197.650	11.350.179.550	56.427.377.200
Mua trong kỳ	8.545.000		8.545.000
Tại ngày 30/06/2017	<u>45.085.742.650</u>	<u>11.350.179.550</u>	<u>56.435.922.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.105.470.796	2.039.500.291	3.144.971.087
Khấu hao trong kỳ	113.156.764	659.582.367	772.739.131
Tại ngày 30/06/2017	<u>1.218.627.560</u>	<u>2.699.082.658</u>	<u>3.917.710.218</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>43.971.726.854</u>	<u>9.310.679.259</u>	<u>53.282.406.113</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>43.867.115.090</u>	<u>8.651.096.892</u>	<u>52.518.211.982</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)		8.400.013.022
Kho lưu trữ		2.935.641.721
Dự án trồng cây dược liệu	2.877.407.179	2.569.533.273
HT Lạnh kho Thành phẩm (P.kinh doanh)		2.556.277.460
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sx		2.082.020.780
Phần mềm SAP ERP (Licenses)	250.000.000	585.000.000
Lắp đặt máy đông khô Lyo-20	10.051.353.615	-
Máy Isolator 1	1.854.881.935	-
Mua đất xây chi nhánh Hải Phòng	2.021.818.182	
Nhà máy SX DP bidiphar công nghệ cao	918.232.727	
HT isolator kết nối cân	1.472.706.392	
Nhà máy thuốc ung thư bidiphar	462.378.941	
Khác	1.488.735.057	11.976.504.196
Cộng	<u>21.397.514.028</u>	<u>31.104.990.452</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	26.159.345.920	22.684.939.826
	<u>119.027.393.920</u>	<u>115.552.987.826</u>

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	499.874.634.485	489.233.103.065
Tổng công nợ	(145.393.871.770)	(145.099.623.290)
Tài sản thuần	<u>354.480.762.716</u>	<u>344.133.479.775</u>
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	<u>119.027.393.920</u>	<u>115.552.987.825</u>

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần	10.545.180.618	31.938.758.094
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong kỳ	<u>3.540.856.090</u>	<u>10.724.382.085</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng <u>Cổ phiếu</u>	30/06/2017	01/01/2017
			Giá gốc	Giá gốc
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng			16.508.551.907	16.508.551.907

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	57.892.355.076	70.519.556.117
Phải trả nhà cung cấp khác	160.855.803.805	179.130.538.072
Cộng	218.748.158.881	249.650.094.189

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	98.424.481	238.150.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.415.653.053	18.389.506.358
Thuế thu nhập cá nhân	2.520.172.119	4.939.609.123
Cộng	17.034.249.653	23.567.266.012

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	109.333.351	104.866.919.550
Kinh phí công đoàn	1.668.009.294	1.754.228.443
Bảo hiểm xã hội	-	1.896.525.452
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.019.687.165	6.258.379.500
Cộng	7.886.029.810	114.865.053.043



16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	01/01/2017				30/06/2017	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	22.432.921.049	145.083.293.833	115.502.055.740	52.014.159.142		
+ Ngân hàng BIDV CN BD	-	55.795.608.706	55.744.870.304	50.738.402		
+ Ngân hàng VCB CN Quy Nhơn	22.432.921.049	74.287.685.127	59.757.185.436	36.963.420.740		
+ Ngân hàng Vietinbank CN BD	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000		
Vay ngắn hạn CBCNV	52.288.581.068	46.075.361.294	27.356.222.553	71.007.719.809		
Cộng	74.721.502.117	191.158.655.127	142.858.278.293	123.021.878.951		

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2017	47.392.636.157	20.717.409.568	4.331.759.974	72.441.805.699
Tăng khác	76.840.000			76.840.000
Sử dụng quỹ	(677.890.000)	(888.136.459)		(1.566.026.459)
Số dư tại 30/06/2017	46.791.586.157	19.829.273.109	4.331.759.974	70.952.619.240

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển	Quỹ PT KHCN đã	Tổng
	KHCN	hình thành TSCĐ	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2017	17.418.650.286	31.655.948.883	49.074.599.169
Khấu hao TSCĐ		(4.290.256.158)	(4.290.256.158)
Số dư tại 30/06/2017	17.418.650.286	27.365.692.725	44.784.343.011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Chênh lệch tỉ	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	hối đoái	chưa phân phối	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm nay	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218		156.027.758.506	742.684.012.724
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(66.449.995)	75.889.082.763	75.822.632.768
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	(66.449.995)	231.916.841.432	818.506.645.656

20. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	22.676.735.834	7.668.521.816	30.345.257.650
Tăng khác	370.537.224		370.537.224
Sử dụng quỹ	(349.683.798)		(349.683.798)
Khấu hao TSCĐ		(681.236.287)	(681.236.287)
Số dư tại 30/06/2017	22.697.589.260	6.987.285.529	29.684.874.789

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	677.618.136.305	663.452.954.383
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	646.167.900.896	626.647.698.858
Doanh thu bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	20.047.590.854	32.321.406.113
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	10.324.896.919	4.083.240.298
Doanh thu bán HH và cung cấp DV khác	1.077.747.636	400.609.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.980.693.169	12.186.673.599
Chiết khấu thương mại	23.878.610.947	9.347.724.334
Giảm giá hàng bán	-	134.772.442
Hàng bán bị trả lại	4.102.082.222	2.704.176.823
Doanh thu thuần	649.637.443.136	651.266.280.784

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	378.773.534.662	351.738.983.825
Giá vốn bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	18.082.967.114	29.283.478.895
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	9.636.978.679	3.395.504.039
Giá vốn bán HH và cung cấp DV khác	983.373.682	292.670.975
Cộng	407.476.854.137	384.710.637.734

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.710.407.054	6.848.001.006
Cổ tức, lợi nhuận được chia	730.890.957	102.798.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	926.238.357	259.518.481
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.536.425	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.410.271	43.622.838
Cộng	10.385.483.064	7.253.940.755

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.911.130.785	2.602.143.983
Chiết khấu thanh toán	1.747.810.216	1.304.363.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	464.212.824	516.204.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	194.503.245
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(76.098.920)
Cộng	5.123.153.825	4.541.115.908

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
+ Thu nhập khác	143.166.314	32.516.460
Cộng	143.166.314	32.516.460
Chi phí khác		
+ Chi phí khác	7.333.253	384.182
Cộng	7.333.253	384.182
Lợi nhuận khác	135.833.061	32.132.278

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	93.738.285.819	85.435.415.857
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	730.890.957	102.798.430
Trừ : Lãi đầu tư vào công ty liên kết	3.474.406.095	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	45.293.004	-
Thu nhập chịu thuế	89.578.281.771	85.332.617.427
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.915.653.051	17.066.523.486

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quá

